

CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /CBTT.2023

V/v: Công bố thông tin BCTC quý IV năm
2022 của CPC

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

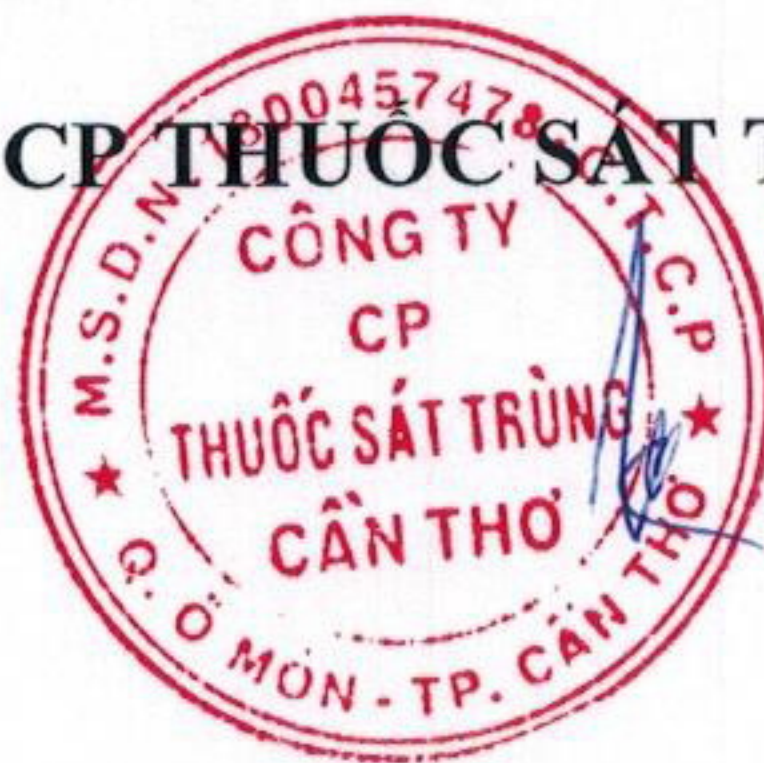
1. Tên công ty: CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ
2. Mã chứng khoán: CPC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 51 Trương Văn Diễm phường Phước Thới quận Ô Môn thành phố Cần Thơ
4. Điện thoại: 02923 861770 Fax: 02923 861798
5. Người công bố thông tin: NGUYỄN VĂN TRUNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 của CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ được lập ngày 18 tháng 01 năm 2023 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Công văn giải trình về việc Lợi nhuận chênh lệch vượt 10% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tstcantho.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:...

TM.CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trung

Số: 02./CBTT.2023

V/v: CPC giải trình việc LNTT quý 4 năm
2022 chênh lệch hơn 10% cùng kỳ

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**CPC GIẢI TRÌNH CÁC NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN
LỢI NHUẬN CHÊNH LỆCH HƠN 10% CÙNG KỲ**

Lợi nhuận trước thuế của CPC quý 4 năm 2022 đạt hơn 4,54 tỷ đồng tức đã tăng 75,81 % so với cùng kỳ năm 2021.

Nay CPC xin trình bày các lý do cơ bản làm cho lợi nhuận tăng so với cùng kỳ như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2022 đã đạt được hơn 69,00 tỷ đồng tức đã tăng 4,56% so với cùng kỳ năm trước.
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2022 đã tiết giảm được 38,81% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cũng là lý do đã giúp cho lợi nhuận tăng so với quý 4 năm 2021.

Trong tình hình cạnh tranh rất khốc liệt hiện nay, Công ty chúng tôi đã ra sức tiết kiệm chi phí và tận dụng mọi nguồn lực nên đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế kế hoạch năm 2022 do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

TM.CTY CP THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ

51, Trương Văn Diên, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
ĐT: (84-292) 3861770 - Fax: (84-292) 3861798 - Website: www.tstcantho.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B 01 - DN
Mẫu số B 02 - DN
Mẫu số B 03 - DN
Mẫu số B 09 - DN

- Mã số thuế:

1	8	0	0	4	5	7	4	7	8				
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		106.738.977.858	106.093.465.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.895.796.993	21.268.311.576
1. Tiền	111		11.895.796.993	3.268.311.576
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	18.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	46.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	46.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	26.503.929.792	15.737.059.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.388.110.687	11.963.769.313
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		583.473.000	4.590.272.120
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.758.588.514	6.261.205.530
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.226.242.409)	(7.078.187.206)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		32.969.740.086	22.378.564.989
1. Hàng tồn kho	141	V.4	33.933.132.507	23.341.957.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(963.392.421)	(963.392.421)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	369.510.987	709.529.592
1. Chi phí trả trước	151		250.066.188	106.925.551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		119.444.799	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	602.604.041
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		18.025.921.836	15.502.078.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		14.711.385.788	11.495.384.409
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	14.690.552.452	11.488.581.183

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	222		57.335.465.733	51.652.855.813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.644.913.281)	(40.164.274.630)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	20.833.336	6.803.226
- Nguyên giá	228		984.913.300	959.913.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(964.079.964)	(953.110.074)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.024.645.455	1.185.496.175
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.024.645.455	1.185.496.175
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.289.890.593	2.821.197.630
1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.9	2.289.890.593	2.821.197.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		124.764.899.694	121.595.544.128
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		41.769.580.503	38.336.167.497
I. Nợ ngắn hạn	310		41.769.580.503	38.336.167.497
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.296.331.590	3.196.142.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.120.000	1.842.677.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	996.741.188	1.185.754.634
4. Phải trả người lao động	314		3.177.494.754	11.134.084.142
5. Chi phí phải trả	315	V.12	592.947.056	866.911.559
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	871.914.855	344.249.576
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	7.200.508.000	18.348.942.149
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		596.523.060	1.417.405.463
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
5. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		82.995.319.191	83.259.376.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	82.995.319.191	83.259.376.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.030.500.000	43.030.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.291.518.300	8.291.518.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.261.176.032	12.261.176.032
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.000.872.355)	(4.000.872.355)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.017.330.583	11.517.330.583
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.395.666.631	12.159.724.071
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2.173.778.635	1.758.286.947
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		9.221.887.996	10.401.437.124
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		124.764.899.694	121.595.544.128

NGƯỜI LẬP BẢNG



Nguyễn Duy Linh


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Quách Thị Thúy

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV - NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			2022	2021	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.15	69.007.114.797	66.000.744.516	188.606.084.368	190.205.071.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	515.957.000	0	515.957.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		69.007.114.797	65.484.787.516	188.606.084.368	189.689.114.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	56.036.823.531	53.733.488.685	155.280.485.020	151.581.088.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.970.291.266	11.751.298.831	33.325.599.348	38.108.025.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	584.047.852	972.801.805	5.648.200.521	3.902.605.723
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	1.312.354.151	629.407.311	6.353.551.321	3.214.444.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		115.973.508	169.325.300	1.324.887.604	933.458.908
8. Chi phí bán hàng	24		5.000.825.585	5.088.927.091	13.292.007.428	15.690.212.850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.683.093.862	4.385.209.622	7.573.304.958	11.253.604.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.558.065.520	2.620.556.612	11.754.936.162	11.852.369.983
11. Thu nhập khác	31	VI.21	10.310	10.075	2.371.505	98.580.817
12. Chi phí khác	32	VI.22	8.265.751	32.714.291	127.285.042	131.437.296
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.255.441)	(32.704.216)	(124.913.537)	(32.856.479)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.549.810.079	2.587.852.396	11.630.022.625	11.819.513.504
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	909.962.016	362.299.335	2.408.133.829	2.223.559.478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (trường hợp ps nợ > ps có)	52A					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.639.848.063	2.225.553.061	9.221.888.796	9.595.954.026
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	892	545	2.259	2.351
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Quách Thị Thủy

Nguyễn Duy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		181.075.663.125	210.965.594.733
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(133.020.051.488)	(138.731.469.171)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.115.806.254)	(23.016.091.874)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.324.887.604)	(933.458.908)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.009.940.000)	(1.600.394.400)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.884.664.391	2.381.023.628
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.505.546.242)	(18.502.165.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.984.095.928	30.563.038.043
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.402.260.829)	(2.960.404.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		104.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	(64.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	17.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.638.683.223	2.463.076.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.340.422.394	(47.497.328.276)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		80.984.239.510	75.213.753.268
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.132.673.659)	(84.745.074.244)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.346.610.000)	(7.346.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.495.044.149)	(16.877.930.976)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.829.474.173	(33.812.221.209)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.268.311.576	55.374.908.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(201.988.756)	(294.375.626)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	41.895.796.993	21.268.311.576

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Duy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quách Thị Thúy

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý IV năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	
1. Hình thức sở hữu vốn	Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
3. Ngành nghề kinh doanh	Nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sinh học và hóa chất các loại; Nhập khẩu kinh doanh phân bón, máy móc thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; Sản xuất kinh doanh thuốc và hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:	không
II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN	
1. Niên độ kế toán	Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo này là báo cáo cho quý IV năm 2022,
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.
III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT_BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và được cập nhật theo các văn bản hiện hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.	<div>- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.</div> <div>- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 21 " Trình bày Báo Cáo Tài Chính".</div>
3. Hình thức kế toán áp dụng	Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính
IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.	Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
	Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập được tại thời điểm ước tính và được tính đến sự biến động giá cả hoặc các chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính, mà các sự kiện này được xác nhận với các điều kiện hiện có ở thời điểm ước tính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Trong bảng Cân đối kế toán tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Thời gian sử dụng của TSCĐ: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế, kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn: Là những chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong 1 năm tài chính hoặc một kỳ kinh doanh (ngắn hạn); hoặc trên 1 năm tài chính (dài hạn). Nên chưa thể tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Chi phí trả trước chủ yếu: khoản chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Trà Nóc xây dựng nhà máy sản xuất của công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả này vào chi phí SXKD trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

Chi phí phải trả chủ yếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ do đặc thù việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau và chi phí ngừng sản xuất kinh doanh theo mùa vụ....

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; 2. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; 3. Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại bao gồm thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là số thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản sau: a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận về thông tin so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2022	01/01/2022
Tiền		41.895.796.993	21.268.311.576
Tiền mặt		217.671.000	97.652.396
Tiền gửi ngân hàng		11.678.125.993	3.170.659.180
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	18.000.000.000
Cộng		41.895.796.993	21.268.311.576
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		31/12/2022	01/01/2022
		Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác			
Tiền gửi trên 3 tháng	5.000.000.000		46.000.000.000
Cộng	5.000.000.000		46.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khác		26.388.110.687	11.963.769.313
Trả trước cho người bán		583.473.000	4.590.272.120
Phải thu khác		5.758.588.514	6.261.205.530
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.226.242.409)		(7.078.187.206)
Cộng		26.503.929.792	15.737.059.757
4. Hàng tồn kho		31/12/2022	01/01/2022
Hàng mua đang đi đường		-	-
Nguyên liệu, vật liệu		25.116.380.865	18.162.554.408
Công cụ, dụng cụ		-	-
Chi phí SX, KD dở dang			
Thành phẩm		8.816.751.642	5.179.403.002
Hàng hoá		-	-
Hàng gửi đi bán			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		33.933.132.507	23.341.957.410
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(963.392.421)		(963.392.421)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		32.969.740.086	22.378.564.989
5. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2022	01/01/2022
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		119.444.799	602.604.041
Thuế GTGT được khấu trừ		119.444.799	-
Thuế và các khoản khác phải thu NN		-	602.604.041
Tài sản ngắn hạn khác		250.066.188	106.925.551
Cộng		369.510.987	709.529.592
6. Tài sản cố định hữu hình		(Xem trang sau)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý IV năm 2022

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.676.803.789	14.973.962.917	12.809.270.926	192.818.181	51.652.855.813
Mua trong năm	-	-	3.068.873.447	-	3.068.873.447
ĐT XDCB hoàn thành	-	3.240.723.382	-	92.664.000	3.333.387.382
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(166.000.000)	(553.650.909)	-	(719.650.909)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23.676.803.789	18.048.686.299	15.324.493.464	285.482.181	57.335.465.733
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.237.168.001	11.628.150.689	10.164.703.112	134.252.828	40.164.274.630
Khấu hao trong năm	809.878.441	1.121.875.330	1.122.030.585	54.123.576	3.107.907.932
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(166.000.000)	(461.269.281)	-	(627.269.281)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19.047.046.442	12.584.026.019	10.825.464.416	188.376.404	42.644.913.281
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.439.635.788	3.345.812.228	2.644.567.814	58.565.353	11.488.581.183
Số dư cuối năm	4.629.757.347	5.464.660.280	4.499.029.048	97.105.777	14.690.552.452

7. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	200.000.000	759.913.300	959.913.300
Mua, nâng cấp trong năm			25.000.000	25.000.000
Tạo ra từ nội bộ DN				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ	-	200.000.000	784.913.300	984.913.300
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	200.000.000	753.110.074	953.110.074
Khấu hao trong năm			10.969.890	10.969.890
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	200.000.000	764.079.964	964.079.964
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	6.803.226	6.803.226
Số dư cuối năm	-	-	20.833.336	20.833.336
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			1.024.645.455	1.185.496.175
			1.024.645.455	1.185.496.175
9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí trả trước dài hạn			-	-
Tài sản dài hạn khác			-	-
Tiền thuê đất tại KCN Trà Nóc II và chi phí trả trước khác và tiền thuê đất mở rộng nhà xưởng cấp ranh công ty			2.289.890.593	2.821.197.630
Cộng			2.289.890.593	2.821.197.630
10. Vay và nợ thuê tài chính			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vay ngắn hạn			7.200.508.000	18.348.942.149
Cộng			7.200.508.000	18.348.942.149
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Thuế giá trị gia tăng			1.501.000	179.943.406
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu			-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			982.117.688	-
Thuế thu nhập cá nhân			13.122.500	1.005.811.228
Cộng			996.741.188	1.185.754.634
12. Chi phí phải trả			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí phải trả khác			592.947.056	866.911.559
Cộng			592.947.056	866.911.559
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác			871.914.855	344.249.576
Cộng			871.914.855	344.249.576
14. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang sau)				

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý IV năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	11.017.330.583	10.921.675.318	81.521.327.878
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10.401.437.124	10.401.437.124
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.346.610.000)	(7.346.610.000)
Trích lập Quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	(497.369.371)	(497.369.371)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(819.409.000)	(819.409.000)
Số dư cuối năm trước	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	11.517.330.583	12.159.724.071	83.259.376.631
Số dư đầu năm nay	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	11.517.330.583	12.159.724.071	83.259.376.631
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	9.221.888.796	9.221.888.796
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(997.787.436)	(997.787.436)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(7.346.610.000)	(7.346.610.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(641.548.800)	(641.548.800)
Số dư cuối kỳ này	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	11.017.330.583	12.395.666.631	82.995.319.191

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vốn góp của Nhà nước		100%	43.030.500.000	43.030.500.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác		100%	43.030.500.000	43.030.500.000
Cộng				
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			43.303.500.000	43.303.500.000
Vốn góp đầu kỳ			43.303.500.000	43.303.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ			-	
Vốn góp giảm trong kỳ				
Vốn góp cuối kỳ			43.303.500.000	43.303.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
d. Cổ tức			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			Chưa công bố	18%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận				
đ. Cổ phiếu			<u>2022</u>	<u>2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			4.303.050	4.303.050
Cổ phiếu thường			4.303.050	4.303.050
Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu được mua lại			221.600	221.600
Cổ phiếu thường			221.600	221.600
Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			4.081.450	4.081.450
Cổ phiếu thường			4.081.450	4.081.450
Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.			10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Quỹ đầu tư phát triển			7.714.280.583	7.214.280.583
Quỹ dự phòng tài chính			4.303.050.000	4.303.050.000
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu			-	-
Cộng			12.017.330.583	11.517.330.583
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD				
15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Doanh thu bán hàng			69.007.114.797	66.000.744.516
Doanh thu cung cấp dịch vụ				
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư				
Cộng			69.007.114.797	66.000.744.516
16. Các khoản giảm trừ doanh thu			<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Chiết khấu thương mại			-	515.957.000
Hàng bán bị trả lại				
Cộng			-	515.957.000
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa			69.007.114.797	65.484.787.516
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ			-	-
Cộng			69.007.114.797	65.484.787.516

	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.036.823.531	53.733.488.685
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	56.036.823.531	53.733.488.685
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	465.036.123	625.979.321
Doanh thu hoạt động tài chính khác	119.011.729	346.822.484
Cộng	584.047.852	972.801.805
20. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	115.973.508	169.325.300
Chi phí tài chính khác	1.196.380.643	460.082.011
Cộng	1.312.354.151	629.407.311
21. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	10.310	10.075
Cộng	10.310	10.075
22. Chi phí khác		
Chi phí khác	8.265.751	32.714.291
Cộng	8.265.751	32.714.291
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.549.810.079	2.587.852.396
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	4.549.810.079	2.587.852.396
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	909.962.016	362.299.335
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	909.962.016	362.299.335
(*) Đơn vị được áp dụng mức thuế suất Thuế TNDN là 20%.		
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.639.848.063	2.225.553.061
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3.639.848.063	2.225.553.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	892	545

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV/2021 và năm tài chính kết thúc đến 31/12/2021.

26. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Duy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Quách Thị Thùy

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Văn Trung